TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2018/DS -ST
Ngày: 14/11/2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
N□ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D – TỈNH THANH HÓA

- Thành phần hội đồng xét xử sơ tAm gồm có:
TAm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Ngọc Lâm
Các hội tAm nhân dân: 1. Bà Quách Thị Thiết
2. Ông Phạm Đức Hoàn.

- Th- ký phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Tân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện **D**.

Hôm nay ngày 14/11/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện **D** xét xử sơ t**A**m công khai vụ án thụ lý số 47/2018/TLST- DS ngày 05/9/2018 về việc*: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 55/2018/QĐXX-ST ngày 25/10/2018 giữa các đ- ơng sự:

- Nguyên đơn*:* Bà **Nguyễn Thị A** - Sinh năm 1962
Địa chỉ: Phố **C**, TT. **D**, huyện **D**, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị B** - Sinh năm 1975
Địa chỉ: SN 01/8 Phố **C**, TT. **D**, huyện **D**, tỉnh Thanh hóa.

Tại phiên tòa có mặt bà **A**, chị **B**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/8/2018 và các tài liệu trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị **A** yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Nguyễn Thị **B** phải trả nợ số tiền vay còn lại là 99.500.000đ và bà **A** không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

*Tại bản tự khai cũng nh□ các tài liệu khác bà Nguyễn Thị **A** trình bày*: Xuất phát từ mối quan hệ giữa bà và chị Nguyễn Thị **B** là chổ quen biết nhau. Ngày 15/12/2015 chị **B** có xuống nhà hỏi có vay bà số tiền 100.000.000đ, bà đồng ý cho chị **B** vay số tiền trên; mục đích vay để chị **B** kinh doanh làm ăn, thời hạn trả nợ là từ 15/12/2015 đến 15/5/2016, hai bên có viết giấy vay tiền với nhau, chị **B** là người viết giấy, trong giấy không có thỏa thuận lãi suất, việc vay nợ này là giữa cá nhân bà với cá nhân chị **B**. Bà là người trực tiếp đưa tiền và chị **B** là người trực tiếp nhận đầy đủ số tiền 100.000.000đ.

Đến hạn trả nợ chị **B** đã không trả cho bà đồng nào. Bà đã nhiều lần yêu cầu chị **B** trả nợ, nhưng chị **B** cứ khất lần và không chịu trả cho bà. Mãi cách đây 01 năm thì chị **B** mới trả cho bà được 500.000đ. Còn lại số tiền 99.500.000đ đến nay chị **B** chưa trả cho bà. Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu chị **B** phải trả cho bà số tiền 100.000.000đ, nay bà xin rút lại một phần nội dung đơn khởi kiện và chỉ yêu cầu chị **B** trả cho bà số tiền là 99.500.000đ.

Nay bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Nguyễn Thị **B** phải trả cho bà toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại là 99.500.000đ, bà không yêu cầu lãi suất đối với số tiền trên.

*Tại bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị **B** trình bày*:

Chị và bà **A** là chổ quen biết làng xóm với nhau, chị có nghe bà **A** cho vay tiền lãi suất, vì thiếu vốn làm ăn nên chị đã đến nhà hỏi vay bà **A**; số tiền đầu tiên chị hỏi vay bà **A** là 20.000.000đ từ năm 2012, cũng trong năm 2012 chị ra hỏi vay bà **A** thêm 03 lần nữa và tròn tiền vay là 100.000.000đ, lãi suất là 3000đ/triệu/ngày. Lúc đầu chị trả lãi cho bà **A** năm đầu tiên là 9.000.000đ/tháng, sang năm thứ hai chị xin hạ lãi và bà **A** đồng ý bớt lãi cho chị xuống 7.000.000đ/tháng; sau đó trong 03 năm liên tục chị trả lãi cho bà **A** với lãi suất 7.000.000đ/tháng, còn giấy vay tiền thì cứ 01 năm bà **A** bắt chị viết lại giấy một lần. Đến năm 2016 do chị làm ăn thua lỗ, từ đó đến nay chị không có khả năng tả lãi suất cho bà **A** nữa. Sau đó bà **A** liên tục vào nhà chị đòi nợ và có chửi bới chị. Vào khoảng cuối năm 2017, chị xin trả dần mỗi tháng 500.000đ, bà **A** đồng ý; tháng đầu tiên chị trả cho bà **A** được 500.000đ, tháng tiếp theo chị có xin khất lại 10 ngày mới có, bà **A** không đồng ý như thỏa thuận nữa.

Nay bà **A** khởi kiện yêu cầu chị phải trả số tiền 99.500.000đ và không tính lãi suất, chị thống nhất với số tiền gốc bà **A** nại, do hiện nay điều kiện kinh tế rất khó khăn nên chị xin trả dần cho bà **A** mỗi tháng 500.000đ. Nếu bà **A** không đồng ý thì chị đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật giải quyết.

Tại phiên toà hôm nay bà **A** vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện, chị **B** vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ□ợc t**A**m tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định*:

[1]Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

[2]*Xét quan hệ pháp luật tranh chấp:* Đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa cá nhân với cá nhân, được pháp luật điều chỉnh và thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nội dung hợp đồng không có thỏa thuận về lãi suất, có thỏa thuận về thời điểm thanh toán nên hợp đồng vay có kỳ hạn, không lãi theo quy định tại Điều 463; Điều 465; khoản 1 Điều 470 BLDS năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị Nguyễn Thị **B** thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị **A** số tiền 100.000.000đ, đã trả được 500.000đ, còn lại 99.500.000đ phù hợp với yêu cầu khởi kiện của bà **A**, căn cứ khoản 2 Điều 92 BLTTDS năm 2015 Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật và chấp nhận sự thống nhất của các bên về khoản tiền gốc là 99.500.000đ. Xong chị **B** nại đã trả lãi cho bà **A** như lời trình bày của chị **B** ở trên.

Nguyên đơn bà **A** chỉ thừa nhận việc chị **B** đã trả số tiền 500.000đ cho bà, ngoài ra chị **B** không trả cho bà thêm đồng nào và bà không đồng ý với ý kiến của chị **B** về việc chị **B** trả lãi cho bà.

Tại phiên tòa hôm nay chị **B** không có chứng cứ nào xuất trình thể hiện việc chị đã trả cho bà **A** số tiền lãi như chị đã trình bày. Do đó không có cơ sở kết luận chị **B** trả lãi cho bà **A**, chỉ chấp nhận một phần lời nại của chị **B** là việc chị trả cho bà **A** số tiền 500.000đ.

Quá trình vay bị đơn là chị Nguyễn Thị **B** không thực hiện đúng cam kết về thời gian trả nợ, chị **B** là ng- ời có lỗi đã vi phạm về thời hạn trả nợ, gây khó khăn cho việc thu hồi công nợ, nhiều lần khất lần không chịu trả. Do đó yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị **A** buộc chị Nguyễn Thị **B** phải trả toàn bộ tiền gốc 99.500.000đ cho bà là có cơ sở. Đối với lãi suất: Bà **A** không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 99.500.000đ nên miễn xét. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị **A** buộc chị Nguyễn Thị **B** phải trả cho bà **A** số tiền gốc là 99.500.000đ.

[3] Về việc rút yêu cầu của bà A: Tại phiên tòa bà **A** rút một phần yêu cầu về số tiền chị **B** đã trả 500.000đ và không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền này. Xét yêu cầu của bà là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với phần yêu cầu đã rút.

[4]Về án phí: Bà **A** khởi kiện đ- ợc Tòa án chấp nhận, do đó bà **A** không phải chịu án phí có giá ngạch về số tiền tranh chấp.

Chị **B** là bị đơn trong vụ kiện, yêu cầu của bà **A** đ- ợc Tòa án chấp nhận, nên buộc chị **B** phải chịu 4.975.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 463, Điều 465, Điều 468, khoản 1 Điều 470 BLDS năm 2015; khoản 3 Điều 26; khoản 2 Điều 92; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị **A**.

2- Buộc chị Nguyễn Thị **B** có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị **A** số tiền gốc là 99.500.000đ (*Chín mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng*).

3. Đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu về số tiền 500.000đ*(Năm trăm nghìn đồng)* của bà **A**.

*Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị **A** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị **B** không thi hành hoặc chậm thi hành khoản tiền trên cho bà **A** thì hàng tháng chị **B** còn phải trả thêm khoản tiền lãi cho bà **A** đối với số tiền vay gốc theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.*

3- Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị **B** phải chịu 4.975.000đ(*Bốn triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ t**A**m có giá ngạch.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị **A** số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp 2.500.000đ(*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số AA/2016/0002048 ngày 04/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện **D**, tỉnh Thanh Hóa.

4- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ TAM TAm
phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đ□ơng sự;
*- VKS ND huyện **D**;*
*- Chi cục THA DS huyện **D**;*
- TAND tỉnh Thanh hóa;
- L□u hồ sơ vụ án.

Lê Ngọc Lâm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội tAm nhân dân **TAm phán – chủ tọa phiên tòa**

Lê Ngọc Lâm

Nơi nhận:
- *Các đ□ơng sự*;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
TAm phán - Chủ tọa phiên tòa

- VKSNDTXSS;
- THA DS TXSS;
- TAND tỉnh TH;
- L□u hồ sơ.

Lê Ngọc Lâm